CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 06/2025/CVAVG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hậu Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

- Mã chứng khoán: AVG
- Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Long An B, Thị trấn Cái Tắc, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.
- Điện thoại liên hệ/Tel: + 84 (0) 293 62 65 666; + 84 (0) 2923 91 91 98
  Fax: .....
- Email: info@phanbonauviet.vn Website: www.phanbonauviet.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24 /01 /2025 tại đường dẫn: https://phanbonauviet.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý riêng quý IV/2024
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC quý IV/2024 (riêng + Hợp nhất)

M.S.D.N: 6300230407 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
TỈNH HẬU GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Văn Phước Quệ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
DN: C=VN, L=HẬU GIANG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6300230407, E=QUANGTIENHG998@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.24 18:55:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo tài chính riêng	**04 – 36**
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*04 – 7*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2024	*8*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2024	*9 – 10*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2024	*11 – 36*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt, tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 03 tháng 01 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 06: 176.799.820.000 VND.
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2024 là: 176.799.820.000 VND.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
Điện thoại : 0293 626 5666
Fax : 0293 626 5999
Website : phanbonauviet.com
Mã số thuế : 6 3 0 0 2 3 0 4 0 7

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 36).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch	
Bà Võ Huỳnh Trang	Ủy viên	
Ông Võ Văn Phước Quệ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Quang	Ủy viên	
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Võ Văn Phước Quệ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Bảo Trâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Phước Quệ

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Văn Phước Quệ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**105.475.317.163**	**80.315.614.532**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**17.575.654.189**	**4.669.050.400**
1.	Tiền	111		17.575.654.189	4.669.050.400
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**10.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	10.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**53.665.985.970**	**25.123.268.446**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	53.115.435.410	21.779.036.858
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	1.879.050.891
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	550.550.560	1.465.180.697
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**32.649.342.514**	**38.406.472.663**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	32.649.342.514	38.406.472.663
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.584.334.490**	**2.116.823.023**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	121.856.331	36.261.406
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.462.478.159	2.080.561.617
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**162.423.507.664**	**165.921.875.928**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**24.113.191.471**	**26.270.037.903**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19.797.488.457	21.511.912.067
	Nguyên giá	*222*		*31.163.419.735*	*31.153.693.366*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.365.931.278)*	*(9.641.781.299)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.315.703.014	4.758.125.836
	Nguyên giá	*225*		*5.265.505.600*	*5.265.505.600*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(949.802.586)*	*(507.379.764)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.10**	**22.469.072.143**	**23.377.099.907**
	Nguyên giá	231		24.832.830.561	24.771.120.902
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.363.758.418)	(1.394.020.995)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**102.500.000.000**	**102.500.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	102.500.000.000	102.500.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**13.341.244.050**	**13.774.738.118**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13.341.244.050	13.774.738.118
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**267.898.824.827**	**246.237.490.460**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**75.435.492.692**	**61.994.484.614**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**74.456.696.315**	**59.753.046.821**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.155.143.406	7.320.142.670
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.000	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	463.301.889	230.372.744
4.	Phải trả người lao động	314		451.501.462	345.299.191
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	177.369.646	202.438.808
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	312.000.000	312.000.000
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	57.896.379.912	51.342.793.408
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**978.796.377**	**2.241.437.793**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	206.931.600	188.931.600
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	771.864.777	2.052.506.193
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**192.463.332.135**	**184.243.005.846**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**192.463.332.135**	**184.243.005.846**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.799.820.000	136.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*176.799.820.000*	*136.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		471.167.081	471.167.081
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.192.345.054	47.771.838.765
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*6.972.018.765*	*41.269.140.216*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8.220.326.289*	*6.502.698.549*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**267.898.824.827**	**246.237.490.460**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khải Vân	Biện Thị Chuyên	Võ Văn Phước Quệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**113.509.111.086**	**88.380.127.094**	**334.871.454.217**	**274.828.926.383**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VII.1**	**-**	**-**	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VII.1**	**113.509.111.086**	**88.380.127.094**	**334.871.454.217**	**274.828.926.383**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.2**	**106.780.967.793**	**84.227.045.760**	**316.236.035.021**	**259.763.123.418**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.728.143.293**	**4.153.081.334**	**18.635.419.196**	**15.065.802.965**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VII.3**	**6.501.113**	**358.325.859**	**174.994.828**	**918.944.924**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VII.4**	**1.020.731.473**	**1.486.821.182**	**3.938.239.415**	**4.877.043.105**
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.020.731.473*	*1.486.821.182*	*3.938.239.415*	*4.877.043.105*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VII.5**	**404.812.762**	**257.730.620**	**1.248.976.667**	**1.023.465.214**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VII.6**	**1.358.409.426**	**800.820.089**	**4.507.710.155**	**3.186.838.208**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.950.690.745**	**1.966.035.302**	**9.115.487.787**	**6.897.401.362**
11. Thu nhập khác	**31**	**VII.7**	**-**	**-**	**18.550.000**	**-**
12. Chi phí khác	**32**	**VII.8**	**329.535.148**	**31.369.877**	**450.409.609**	**31.369.877**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(329.535.148)**	**(31.369.877)**	**(431.859.609)**	**(31.369.877)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.621.155.597**	**1.934.665.425**	**8.683.628.178**	**6.866.031.485**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VII.9**	**204.134.537**	**96.733.271**	**463.301.889**	**363.332.936**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.417.021.060**	**1.837.932.154**	**8.220.326.289**	**8.220.326.289**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khải Vân	Biện Thị Chuyên	Võ Văn Phước Quệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***8.683.628.178***	***6.866.031.485***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.136.310.224	3.316.278.994
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(174.994.828)	(918.944.924)
- Chi phí lãi vay	06		3.938.239.415	4.877.043.105
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.583.182.989***	***14.140.408.660***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.839.264.203)	13.495.543.074
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.757.130.149	11.496.435.020
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.960.203.007	(16.733.826.282)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		347.899.143	178.738.175
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.963.308.577)	(4.859.844.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(230.372.744)	(398.341.282)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.384.530.236)***	***17.319.112.997***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(71.436.028)	(46.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.089.624.965	4.314.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***11.018.188.937***	***(10.041.885.213)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		127.040.000.000	110.915.675.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(121.673.694.912)	(113.857.004.100)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(93.360.000)	(1.274.089.725)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.272.945.088***	***(4.215.418.825)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**12.906.603.789**	**3.061.808.959**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**4.669.050.400**	**1.607.241.441**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**17.575.654.189**	**4.669.050.400**
			-	**0**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khải Vân	Biện Thị Chuyên	Võ Văn Phước Quệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phân bón quốc tế Âu Việt (Sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt, tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 03 tháng 01 năm 2025.

3. *Trụ sở hoạt động*
Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
Điện thoại: 0293 626 5666
Fax : 0293 626 5999
Website : phanbonauviet.com
Mã số thu : 6 3 0 0 2 3 0 4 0 7

4. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, buôn bán phân bón.

5. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:
- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Cho thuê nhà xưởng.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

7. Cấu trúc doanh nghiệp
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Số 816 Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Buôn bán phân bón; Cho thuê nhà xưởng	97,62%	97,62%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC
Số liệu Báo cáo tài chính 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính 2023.

9. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 công ty có 59 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 52 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty,Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau. Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất

Giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ là 50 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Doanh nghiệp sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Doanh nghiệp hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	25

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu)

- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)

- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón tại khu vực Hậu Giang, Cần Thơ chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh phân bón trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.697.236.930	125.135.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.878.417.259	4.543.914.913
Cộng	**17.575.654.189**	**4.669.050.400**

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

b) Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300229987 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 05 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 22/12/2020, vốn điều lệ: 105.000.000.000 đồng - tương ứng 10.500.000 cổ phần. Giá trị khoản đầu tư 102.500.000.000 đồng, tương ứng 10.250.000 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 97,62%.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang có địa chỉ tại số 816 Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, Thị trấn Cái Tắc, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam và đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại phân bón và cho thuê nhà xưởng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông nghiệp An phát	2.783.952.750	2.752.578.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Song ngưu	5.185.446.500	6.518.252.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Kỹ Thuật Á Châu	2.163.250.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ BIGSUN	2.524.246.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Thiên Lộc Thắng	2.909.370.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Phát	3.880.817.103	3.144.052.303
Công ty Cổ phần XNK Nông Sản Miền Nam	4.461.983.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ TDE	5.893.829.000	1.215.425.000
Công ty Cổ phần Phân bón EUR	4.433.445.200	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Đại Thiên Ngân	7.651.468.100	29.458.200
Các khách hàng khác	11.227.627.757	8.119.271.355
Cộng	**53.115.435.410**	**21.779.036.858**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Toàn Cầu	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông	-	290.329.556
Các nhà cung cấp khác	-	88.721.335
Cộng	**-**	**1.879.050.891**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	550.550.560	-	550.550.560	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	914.630.137	-
Cộng	**550.550.560**	**-**	**1.465.180.697**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.649.342.514	-	38.406.472.663	-
Cộng	**32.649.342.514**	**-**	**38.406.472.663**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	51.356.331	36.261.406
Chi phí khác	70.500.000	-
Cộng	**121.856.331**	**36.261.406**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	84.233.672	101.941.668
Chi phí thuê đất(*)	13.184.691.068	13.483.707.896
Chi phí khác	72.319.310	189.088.554
Cộng	**13.341.244.050**	**13.774.738.118**

(*) Là giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp. Thời hạn sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/01/2069. Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ là 50 năm. Giá trị còn lại chờ phân bổ của quyền sử dụng đất này tại ngày 31/12/2024 là 13.184.691.068. Giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.912.149.003	11.084.508.000	2.157.036.363	31.153.693.366
Tăng trong năm	9.726.369	-	-	9.726.369
Số cuối năm	**17.921.875.372**	**11.084.508.000**	**2.157.036.363**	**31.163.419.735**
Trong đó:				
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	552.200.000	384.362.000	1.413.636.363	2.350.198.363
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	3.746.659.423	4.255.263.585	1.639.858.291	9.641.781.299
Khấu hao trong năm	710.904.103	782.796.432	230.449.444	1.724.149.979
Số cuối năm	**4.457.563.526**	**5.038.060.017**	**1.870.307.735**	**11.365.931.278**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.165.489.580	6.829.244.415	517.178.072	21.511.912.067
Số cuối năm	**13.464.311.846**	**6.046.447.983**	**286.728.628**	**19.797.488.457**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.522.000.000	2.743.505.600	5.265.505.600
Số cuối năm	**2.522.000.000**	**2.743.505.600**	**5.265.505.600**
Trong đó:			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	210.166.665	297.213.099	507.379.764
Khấu hao trong năm	168.133.332	274.289.490	442.422.822
Số cuối năm	**378.299.997**	**571.502.589**	**949.802.586**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.311.833.335	2.446.292.501	4.758.125.836
Số cuối năm	**2.143.700.003**	**2.172.003.011**	**4.315.703.014**

10. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	24.771.120.902	(1.394.020.995)	23.377.099.907
Tăng trong năm	61.709.659	-	61.709.659
Khấu hao trong năm	-	(969.737.423)	(969.737.423)
Số cuối năm	**24.832.830.561**	**(2.363.758.418)**	**22.469.072.143**

+ Bất động sản đầu tư là Công trình Xây dựng cơ bản "Nhà máy phân bón Quốc tế Âu Việt" đã hoàn thành tại kho mới, dùng để cho thuê tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam, thời gian khấu hao 25 năm.

+ Bất động sản đầu tư là Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú,Quận 7, TP Hồ Chí Minh có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.750.838.643 VND và 1.680.899.238 VND. Được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư này trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hóa chất Bền Nông	-	742.026.320
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nông nghiệp Phú Thứ	-	3.386.597.715
Công ty TNHH Huỳnh Phi	1.156.136.000	-
Công ty TNHH NXK Nông sản Đức Tín	-	2.105.951.884
Công ty TNHH HALA FERTILIZER	2.129.231.640	
Công ty Cổ phần Sinh học Xanh	1.991.158.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SUNRISE VN	3.485.889.757	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Toàn Cầu	2.456.853.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.935.875.009	1.085.566.751
Cộng	**15.155.143.406**	**7.320.142.670**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.372.744	463.301.889	(230.372.744)	463.301.889
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.876.810	(2.876.810)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.673.730	(5.673.730)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.554.755	51.554.755	-
Cộng	**230.372.744**	**533.407.184**	**(197.368.529)**	**463.301.889**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình dịch vụ như sau:

Kinh doanh phân bón	Không chịu thuế
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014.
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	177.369.646	202.438.808
Cộng	**177.369.646**	**202.438.808**

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***312.000.000***	***312.000.000***
Thù lao HĐQT, BKS	312.000.000	312.000.000
Cộng	**312.000.000**	**312.000.000**

b) Dài hạn

Là các khoản nhận đặt cọc tiền thuê kho bãi dài hạn.

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**56.610.000.000**	**56.610.000.000**	**50.050.675.000**	**50.050.675.000**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (1)	*11.185.000.000*	*11.185.000.000*	*8.100.000.000*	*8.100.000.000*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang (2)	*45.325.000.000*	*45.325.000.000*	*39.950.675.000*	*39.950.675.000*
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*100.000.000*	*100.000.000*	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	***93.360.000***	***93.360.000***	***93.360.000***	**93.360.000**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	**1.193.019.912**	**1.193.019.912**	**1.198.758.408**	**1.198.758.408**
Cộng	**57.896.379.912**	**114.506.379.912**	**51.342.793.408**	**101.393.468.408**

(1) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng số 85/2024/HĐHMTD/PVB-CNTĐC ký ngày 27/06/2024. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, hạn mức này đã bao gồm dư nợ còn lại của Hợp đồng hạn mức số 44/2023/HĐHMTD/PVB-CN.TĐ ngày 17/04/2023. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 63, tờ bản đồ số 13; tại khu dân cư Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vật liệu xây dựng Fico, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành Lập và bà Phạm Trần Đan Thanh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 821060, số vào sổ cấp GCN: CS02762 do Sở Tài Nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 10/03/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 6.424.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15/2022/HĐBĐ/PVB-CN.TĐ ký ngày 05/05/2022.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 5; tại Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Vũ Kiên và bà Phạm Trần Kim Ngọc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 727050, số vào sổ cấp GCN: CS00318 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 06/08/2018. Giá trị tài sản thế chấp là 7.370.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 38/2022/HĐBĐ/PVB-CN.TĐ ký ngày 10/10/2022.
- Quyền sử dụng đất tài thửa đất số: 114, tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất: xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Vũ Công và bà Mai Thị Hằng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 770070, số vào sổ cấp GCN: CS00346 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24/08/2018. Giá trị tài sản thế chấp là 8.976.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/2022/HĐBĐ/PVB-CN.TĐ ký ngày 10/10/2022.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 110, tờ bản đồ số 20; tại Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 604321, số vào sổ cấp GCN: CH01785-4309/QĐ-UBND do UBND huyện Xuyên Mộc cấp ngày 21/11/2012, cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng ngày 24/07/2019 và Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 120, tờ bản đồ số 20; tại Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

CR 928750, số vào sổ cấp GCN: CS00882 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 08/08/2019 thuộc quyền sử dụng (đối với đất), quyền sở hữu hợp pháp của ông Đào Văn Hiền và bà Lê Thị Thu Nguyệt. Giá trị tài sản thế chấp là 6.977.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 125/2023/HĐBĐ/PVB-CNTĐC ký ngày 10/10/2023.

(2) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT821-CTY ÂU VIỆT ký ngày 08/08/2023. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02 tháng 08 năm 2024, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón các loại. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa 288, tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp Long Giang B, Thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 248466, số vào sổ cấp GCN CT14247, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt. Giá trị của tài sản là 62.888.127.968 VND theo biên bản thỏa thuận định giá tài sản thế chấp số 02/2023-BBĐGL/NHCT821-CTY AU VIET ngày 31/07/2023.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	50.050.675.000	127.040.000.000	-	(120.480.675.000)	56.610.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	93.360.000	-	93.360.000	(93.360.000)	93.360.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.198.758.408	-	1.187.281.416	(1.193.019.912)	1.193.019.912
Cộng	**51.342.793.408**	**127.040.000.000**	**1.280.641.416**	**(121.767.054.912)**	**57.896.379.912**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	550.368.098	550.368.098	643.728.098	643.728.098
Ngân hàng Public bank Việt Nam[(1)]	*550.368.098*	*550.368.098*	*643.728.098*	*643.728.098*
Nợ thuê tài chính [(2)]	221.496.679	221.496.679	1.408.778.095	1.408.778.095
Cộng	**771.864.777**	**771.864.777**	**2.052.506.193**	**2.052.506.193**

[(1)] Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số HCM/000099/18 ngày 05 tháng 03 năm 2018 với hạn mức là 1.400.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 180 tháng kể từ ngày kí, lãi suất cho vay là 2,6%/năm + lãi suất tiền gửi có kì hạn cá nhân 12 tháng bằng VNĐ loại lãnh lãi cuối kì niêm yết tại ngân hàng. Mục đích sử dụng là tài trợ/hoàn lại một phần chi phí mua Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh, hiện đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng một khoản tiền là 7.780.000 VND trong vòng 180 tháng bắt đầu từ tháng tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú,Quận 7, TP Hồ Chí Minh với giá mua là 2.063.504.239 VND.

(2) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/9/2022 cho tài sản: Dây chuyền trộn phân NPK 3 màu; Thời hạn thuê 48 tháng, giá trị thuê 2.522.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 9,18% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9.05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,07%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 47 kỳ.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2207325C1 ngày 19/7/2022, Bản tu chỉnh số 1 Hợp đồng cho thuê tài chính số B2207325C1 ngày 18/11/2022 cho tài sản: Ô tô con hiệu Mercedes Benz biển số 50 LD-195.57 và Ô tô con hiệu Vinfast biển số 50 LD-200.46; Thời hạn thuê 36 tháng, giá trị thuê 2.743.505.600 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 9,8% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9.67% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,67%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 35 kỳ.

Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	643.728.098	(93.360.000)	550.368.098
Nợ thuê tài chính	1.408.778.095	(1.187.281.416)	221.496.679
Cộng	**2.052.506.193**	**(1.280.641.416)**	**771.864.777**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000	471.167.081	41.269.140.216	177.740.307.297
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.502.698.549	6.502.698.549
Số dư cuối năm trước	**136.000.000.000**	**471.167.081**	**47.771.838.765**	**184.243.005.846**
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	471.167.081	47.771.838.765	184.243.005.846
Tăng vốn trong năm	40.799.820.000		(40.799.820.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	8.220.326.289	8.220.326.289
Số dư cuối năm nay	**176.799.820.000**	**471.167.081**	**15.192.345.054**	**192.463.332.136**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Hoàng Luân	67.600.000.000	38,24%	52.000.000.000	38,24%
Ông Võ Văn Phước Quệ	20.150.000.000	11,40%	15.500.000.000	11,40%
Các cổ đông khác	89.049.820.000	50,37%	68.500.000.000	50,37%
Cộng	**176.799.820.000**	**100,00%**	**136.000.000.000**	**100,00%**

c) Phân phối lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt quyết định phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (1 cổ phiếu/ 5 cổ phiếu cũ)
- Thù lao HĐQT, BKS : 312.000.000 VND

Đến ngày 26 tháng 12 năm 2024. Công ty đã nhận được văn bản số 8860/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt đã phát hành 4.079.982 cổ phiếu trả cổ tức cho Cổ đông hiện hữu

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.679.982	13.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	17.679.982	13.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.679.982*	*13.600.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.679.982	13.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.679.982*	*13.600.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	332.311.697.341	272.285.496.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.559.756.876	2.543.430.354
Cộng	**334.871.454.217**	**274.828.926.383**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	315.266.297.598	258.394.681.281
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	969.737.423	1.368.442.137
Cộng	**316.236.035.021**	**259.763.123.418**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	174.994.828	918.944.924
Cộng	**174.994.828**	**918.944.924**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.938.239.415	4.877.043.105
Cộng	**3.938.239.415**	**4.877.043.105**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	492.131.647	482.200.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	112.878.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.451.020	428.385.610
Các chi phí khác	9.394.000	-
Cộng	**1.248.976.667**	**1.023.465.214**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.227.108.281	2.162.879.863
Chi phí vật liệu quản lý	411.473.891	180.868.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.416.582	409.396.166
Thuế, phí và lệ phí	40.948.730	6.468.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.347.671	392.979.205
Các chi phí khác	168.415.000	34.245.420
Cộng	**4.507.710.155**	**3.186.838.208**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.550.000	-
Cộng	**18.550.000**	**-**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, truy thu	51.338.532	31.369.877
Chi phí khấu hao không được trừ	75.117.434	-
Chi phí không được trừ	323.953.643	-
Cộng	**450.409.609**	**31.369.877**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.683.628.178	6.866.031.485
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	582.409.609	(258.576.596)
- Các khoản điều chỉnh tăng	582.409.609	186.560.789
Thuế bị phạt, truy thu	*51.338.532*	*31.369.877*
Khấu hao không được trừ	*75.117.434*	*23.190.912*
Chi phí không được trừ	*323.953.643*	
Thù lao HĐQT,BKS không trực tiếp điều hành	*132.000.000*	*132.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(445.137.385)*
Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển năm sau	-	*(445.137.385)*
Thu nhập chịu thuế	9.266.037.787	6.607.454.889
Thu nhập tính thuế	9.266.037.787	6.607.454.889
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất	***926.603.779***	***660.745.489***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	***(463.301.890)***	***(330.372.745)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***32.960.192***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**463.301.889**	**363.332.937**

(*) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể như sau:

- *Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2014 (năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh doanh thu).*
- *Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)*
- *Giảm 50% thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo từ năm 2021.*

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, đơn vị không phát sinh giao dịch với bên liên quan.

Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành Lập – em trai ông Nguyễn Hoàng Luân là quyền sử dụng đất đang được công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng, chi tiết xem Thuyết minh số V.15a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị/Ban Tổng giám đốc			
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	186.851.153	180.572.291
Ông Võ Văn Phước Quệ	Ủy viên/Tổng Giám đốc	163.216.928	165.636.154
Ông Nguyễn Đức Quang	Ủy viên/Phó Tổng giám đốc	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Huỳnh Trang	Ủy viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Ủy viên	12.000.000	36.000.000
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Ủy viên	24.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban	115.458.560	99.936.525
Bà Nguyễn Thị Bảo Trâm	Thành viên	8.000.000	24.000.000
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên	16.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	120.144.640	69.089.166
Kế toán trưởng			
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng	163.378.735	136.991.261
Cộng		**881.050.017**	**784.225.397**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phúc Điền Hậu Giang	Công ty con

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch với bên liên quan khác.

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất, kinh doanh thương mại phân bón;
- Dịch vụ cho thuê kho, xưởng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	332.311.697.341	2.559.756.876	334.871.454.217
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***332.311.697.341***	***2.559.756.876***	***334.871.454.217***
Chi phí bộ phận	(315.266.297.598)	(969.737.423)	***(316.236.035.021)***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.045.399.743	1.590.019.453	18.635.419.196
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.756.686.822)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.878.732.374
Doanh thu hoạt động tài chính			174.994.828
Chi phí tài chính			(3.938.239.415)
Thu nhập khác			18.550.000
Chi phí khác			(450.409.609)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(463.301.889)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***8.220.326.289***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***238.960.075***	***61.709.659***	***300.669.734***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.637.758.619***	***969.737.423***	***3.607.496.042***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	109.868.519.153	22.478.522.385	132.347.041.538
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			135.551.783.289
Tổng tài sản			***267.898.824.827***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	73.052.523.318	-	73.052.523.318
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			2.382.969.374
Tổng nợ phải trả			***75.435.492.692***

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong năm của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.575.654.189	4.669.050.400	17.575.654.189	4.669.050.400
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	53.115.435.410	21.779.036.858	53.115.435.410	21.779.036.858
Các khoản phải thu khác	550.550.560	1.465.180.697	550.550.560	1.465.180.697
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	102.500.000.000	102.500.000.000	102.500.000.000	102.500.000.000
Cộng	**173.741.640.159**	**150.413.267.955**	**173.741.640.159**	**150.413.267.955**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	47.766.434.645	53.395.299.601	47.766.434.645	53.395.299.601
Phải trả người bán	23.510.235.180	7.320.142.670	23.510.235.180	7.320.142.670
Các khoản phải trả khác	910.252.875	859.737.999	910.252.875	859.737.999
Cộng	**72.186.922.700**	**61.575.180.270**	**72.186.922.700**	**61.575.180.270**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	57.896.379.912	641.616.679	130.248.098	58.668.244.689
Phải trả người bán	15.155.143.406	-	-	15.155.143.406
Các khoản phải trả khác	940.871.108	-	-	940.871.108
Cộng	**73.992.394.426**	**641.616.679**	**130.248.098**	**74.764.259.203**
Số đầu năm				
Vay và nợ	51.342.793.408	1.354.318.095	698.188.098	53.395.299.601
Phải trả người bán	7.320.142.670	-	-	7.320.142.670
Các khoản phải trả khác	859.737.999	-	-	859.737.999
Cộng	**59.522.674.077**	**1.354.318.095**	**698.188.098**	**61.575.180.270**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khải Vân	Biện Thị Chuyên	Võ Văn Phước Quệ